

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 30 /CBTT- PGDM Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022
V/v: CBTT Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP)
2. Mã chứng khoán : APP
3. Địa chỉ trụ sở chính: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia Lâm – Hà Nội.
4. Điện thoại 024 36785060 fax: 024 36784978
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Kiên
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - CBTT Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC kiểm toán và BCTC tự lập
 - Giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán
 - Giải trình lợi nhuận tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước
7. Địa chỉ Website www.app.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Nguyễn Duy Kiên

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 29.../APP-

V/v *Chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC
kiểm toán và BCTC tự lập năm 2021*

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ (Mã CK: APP) giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC đã được kiểm toán năm 2021 và BCTC tự lập năm 2021.

| Stt | Chỉ tiêu | Năm 2021 trước kiểm toán | Năm 2021 sau kiểm toán | Chênh lệch |
|-----|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------------|
| 1 | DT thuần về bán hàng và CC.DV | 199.699.220.198 | 199.699.220.198 | |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 170.221.091.827 | 170.221.091.827 | |
| 3 | LN gộp về BH và CC.DV | 29.478.128.371 | 29.478.128.371 | |
| 4 | DT hoạt động tài chính | 117.735.837 | 117.646.240 | (89.597) |
| 5 | Chi phí tài chính | 2.245.265.217 | 2.435.439.570 | 190.174.353 |
| 6 | Chi phí bán hàng | 12.273.109.029 | 12.273.109.029 | |
| 7 | Chi phí quản lý DN | 11.039.305.388 | 11.308.053.491 | 286.748.103 |
| 8 | Thu nhập khác | 778.517.785 | 481.916.173 | (296.601.612) |
| 9 | Chi phí khác | 492.804.352 | 196.202.740 | (296.601.612) |
| 10 | Lợi nhuận khác | 285.713.433 | 285.713.433 | |
| 11 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.323.898.007 | 3.864.885.954 | 459.012.053 |
| 12 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 679.684.658 | 715.732.971 | 36.048.313 |
| 13 | Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 3.644.213.349 | 3.149.152.983 | 495.060.366 |

Giải trình:

- Chi phí QLDN tăng do kiểm toán bổ sung các khoản chi phí sau khi Công ty quyết toán thuế.
- Tăng chi phí tài chính.



3. Chi phí thuế TNDN tăng là do kiểm toán xuất toán một số khoản chi phí dẫn đến số thuế TNDN phải nộp tăng.
4. Lợi nhuận sau thuế thay đổi là do loại trừ một số khoản chi phí dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm.

Từ các lý do trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế thay đổi trên BCTC trước kiểm toán và sau khi kiểm toán.

Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm Dầu mỡ kính báo.

Tổng Giám đốc *HL*

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT.TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Trung Dũng



**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 31.../APP-CV

V/v giải trình lợi nhuận tăng trên 10%
so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021, lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm Dầu mỏ tăng 1342% (Tương đương với tăng 3,596.8 triệu đồng). Nguyên nhân chủ yếu do các lý do sau:

1. Tăng doanh thu bán hàng
2. Giảm giá vốn hàng bán.
3. Giảm chi phí lãi vay
4. Không tăng đột biến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tất cả các yếu tố trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế của năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Định hướng:

Công ty sẽ giữ vững kế hoạch sản xuất kinh doanh và nghiên cứu thêm những phương thức mới để giảm thêm giảm hơn nữa giá vốn hàng bán trong các năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm Dầu mỏ kính báo.

Tổng Giám đốc

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT.TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Trung Dũng

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 32/APP-CV

V/v Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021 bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam ngày 30/03/2022.

Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ (Mã CK: APP) giải trình về việc “ Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty về các vấn đề Công nợ phải thu, phải trả, trả trước cho người bán và các khoản tạm ứng ”. Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ giải trình như sau:

Đây là số liệu hoàn toàn chính xác dựa trên các hoá đơn chứng từ cùng các biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ với các khách hàng. Công ty đã cam kết cung cấp bổ sung cho kiểm toán các chứng từ có liên quan đến các khoản công nợ nói trên.

Các khoản tạm ứng được thực hiện theo đúng quy định của Công ty và đó là các khoản tạm ứng đang thực hiện phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán.

Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm Dầu mỏ kính báo.

Tổng Giám đốc

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Trung Dũng

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09 - 10 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 36 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ



Hoàng Trung Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

Số: 223 -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 22/3/2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán với giá trị dự phòng ước tính phải trích lập là 1.456.961.185 đồng. Nếu thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu

TR/ KIẾ
CÁC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

chi phí quản lý doanh nghiệp trên sẽ tăng lên và lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi với giá trị tương ứng.

Công ty hạch toán thuế Bảo vệ môi trường phải nộp đối với hàng hóa bán ra từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2019 và cả năm 2020 vào năm 2021 với giá trị là 341.261.608 đồng làm giảm doanh thu bán hàng năm 2021 xuống dưới 200 tỷ đồng và thực hiện giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định tại Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19. Theo đó, bất cứ sự điều chỉnh nào có liên quan đến sự kiện nêu trên đều làm ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Cho đến ngày phát hành báo cáo này, chúng tôi đã không thể thu thập được các thư xác nhận của các bên thứ ba liên quan đến số dư của các khoản công nợ tại ngày 31/12/2021 của Công ty cụ thể: Phải thu ngắn hạn khách hàng với giá trị 14.611.794.000 đồng, trả trước cho người bán ngắn hạn với giá trị 894.970.868 đồng, tạm ứng với giá trị 317.397.437 đồng, phải trả người bán ngắn hạn với giá trị 6.893.911.688 đồng và người mua trả tiền trước với giá trị 4.965.841.757 đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán bổ sung, thay thế khác nhưng các thủ tục này cũng không cung cấp được cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến tính đầy đủ, tính có thật và tính chính xác của các khoản mục này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến ngoại trừ về việc chưa được cung cấp Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 của Công ty TNHH Bắc Hương (Công ty liên kết của Công ty) để làm cơ sở xem xét việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

022;
NG
NHIỆM
ÁN VÀ
T N
Ý -

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 71.348.217.631 | 61.699.196.340 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3.095.823.703 | 2.461.778.250 |
| 1. Tiền | 111 | V.1. | 3.095.823.703 | 2.461.778.250 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2. | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 22.951.734.126 | 26.991.392.017 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 21.798.348.070 | 24.875.855.547 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 1.125.785.845 | 1.024.281.200 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5. | 3.881.637.183 | 3.774.454.930 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3. | (3.854.036.972) | (2.699.262.149) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 16.062.489 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7. | 40.122.576.622 | 27.440.436.583 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 40.804.035.147 | 28.121.895.108 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (681.458.525) | (681.458.525) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.178.083.180 | 1.805.589.490 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10. | 340.721.213 | 562.044.557 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.807.952.861 | 1.126.793.207 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14. | 29.409.106 | 116.751.726 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 28.990.189.908 | 30.347.038.213 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 11.975.825.578 | 13.191.144.219 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11. | 11.975.825.578 | 13.191.144.219 |
| - Nguyên giá | 222 | | 51.773.787.863 | 52.005.027.084 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (39.797.962.285) | (38.813.882.865) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9. | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.910.231.420) | (2.910.231.420) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8. | 430.780.835 | 430.780.835 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 430.780.835 | 430.780.835 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2. | 15.027.430.400 | 14.910.990.973 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 15.200.000.000 | 15.111.141.583 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 200.000.000 | 200.000.000 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (372.569.600) | (400.150.610) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.556.153.095 | 1.814.122.186 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10. | 1.556.153.095 | 1.814.122.186 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 100.338.407.539 | 92.046.234.553 |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|--------------|------------------------|-----------------------|
| | | | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 49.079.578.729 | 43.986.558.726 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 49.079.578.729 | 43.986.558.726 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12. | 8.008.336.893 | 5.001.605.548 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13. | 7.698.442.721 | 834.484.175 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14. | 651.766.257 | 267.216.740 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.563.351.815 | 548.342.718 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16. | 188.633.823 | 104.144.620 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17. | 393.276.451 | 1.129.316.700 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15. | 30.476.145.953 | 35.985.223.409 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 99.624.816 | 116.224.816 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 51.258.828.810 | 48.059.675.827 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18. | 50.622.469.772 | 47.523.316.789 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 47.246.320.000 | 47.246.320.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 47.246.320.000 | 47.246.320.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (20.000.000) | (20.000.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 78.624.445 | 78.624.445 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.317.525.327 | 218.372.344 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 168.372.344 | 202.791.669 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.149.152.983 | 15.580.675 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 636.359.038 | 536.359.038 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.19. | (28.263.460) | (128.263.460) |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 664.622.498 | 664.622.498 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 100.338.407.539 | 92.046.234.553 |

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Hồng Hạnh

Nguyễn Đức Hương

Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 199.819.894.808 | 189.819.059.180 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2. | 120.674.610 | 269.651.012 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 199.699.220.198 | 189.549.408.168 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3. | 170.221.091.827 | 165.973.275.092 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 29.478.128.371 | 23.576.133.076 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4. | 117.646.240 | 233.021.111 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5. | 2.435.439.570 | 2.909.632.202 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.148.596.835 | 2.800.972.628 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8. | 12.273.109.029 | 10.549.970.212 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8. | 11.308.053.491 | 10.903.883.439 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 3.579.172.521 | (554.331.666) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6. | 481.916.173 | 883.055.004 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7. | 196.202.740 | 60.700.926 |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | 285.713.433 | 822.354.078 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 3.864.885.954 | 268.022.412 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10. | 715.732.971 | 252.441.737 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 3.149.152.983 | 15.580.675 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 666,54 | 3,30 |

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hồng Hạnh

Nguyễn Đức Hường

Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|----------------|------------------------|-------------------------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 229.843.457.969 | 231.954.567.277 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (203.592.260.356) | (201.309.533.933) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (8.392.070.505) | (6.653.080.690) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (2.157.107.632) | (3.039.178.088) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (334.390.860) | (406.497.712) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 14.733.331.000 | 5.010.366.918 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (23.773.731.638) | (15.028.328.535) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 6.327.227.978 | 10.528.315.237 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (225.717.272) | (2.694.218.181) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 849.999.991 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (700.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 2.700.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (88.858.417) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 134.198.574 | 252.440.789 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (180.377.115) | 408.222.599 |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 141.822.888.846 | 123.352.496.998 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (147.331.966.302) | (135.809.597.329) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (5.509.077.456) | (12.457.100.331) |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 637.773.407 | (1.520.562.495) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.461.778.250 | 3.982.340.745 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (3.727.954) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1. | 3.095.823.703 | 2.461.778.250 |

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu


Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Hường

Tổng Giám đốc


Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103003456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/10/2019 thì vốn Điều lệ của Công ty tăng lên thành 47.246.320.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, hai trăm bốn mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: APP.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh ô tô (loại trừ hoạt động đấu giá);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy móc;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn môi trường;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển khách hàng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng; Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;

Trụ sở chính của Công ty: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-------------|----------------------|----------------------------|---------------|------------------------|
| Công ty CP | 227 đường Âu Cơ, | Kinh doanh xăng | 40% | 40% |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

| | | | | |
|-----------------------------|---|---|-----|-----|
| Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa | phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá. | dầu | 40% | 40% |
| Công ty TNHH Bắc Hương | Xã Vân Hồ, Huyện Vân Hồ, Tỉnh Sơn La | Kinh doanh xăng dầu thương mại, xây dựng và nhà hàng. | | |

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---------------------------------|--|
| 1. Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh | 506/11/19 đường Nguyễn Ảnh Thủ, khu phố 4, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh |
| 2. Chi nhánh tại Thái Nguyên | Thôn 2, xã Phú Tiến, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc

05 - 20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

| | |
|--|---------|
| Máy móc, thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí chuyển giao công nghệ.

Nguyên giá của chi phí chuyển giao công nghệ được mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án Phú Bình - Thái Nguyên được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, bảo hiểm cháy nổ, chi phí quyền thuê đất, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước là bảo hiểm cháy nổ phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê đất. Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Các khoản phải trả đã được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay, chi phí thuê mặt bằng và một số chi phí khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay phải trả được xác định căn cứ giá trị tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay được quy định trong hợp đồng vay. Chi phí thuê mặt bằng được xác định căn cứ theo hợp đồng thuê và các quyết định của Tổng Giám đốc Công ty và căn cứ theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, thành phẩm từ dầu nhờn, dầu bôi trơn, phụ gia và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá, chi phí khác.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu và 10% đối với các mặt hàng bán trong nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 516.331.650 | 95.002.354 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.579.492.053 | 2.366.775.896 |
| VND | 2.562.861.593 | 2.349.599.669 |
| USD | 16.630.460 | 17.176.227 |
| Cộng | 3.095.823.703 | 2.461.778.250 |

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỠ

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (*) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Cộng | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |

Đơn vị tính: VND

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô với lãi suất 3,9%/năm. Hợp đồng tiền gửi này đang được thế chấp để bảo lãnh cho hợp đồng tín dụng số 01/2020/40407/HĐTD ngày 04/08/2020.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá gốc |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 15.200.000.000 | (372.569.600) | 14.827.430.400 | 15.111.141.583 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa (1) | 4.000.000.000 | - | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Công ty TNHH Bắc Hương (2) | 11.200.000.000 | (372.569.600) | 10.827.430.400 | 11.111.141.583 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 200.000.000 | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Đô Lương | 200.000.000 | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Cộng | 15.400.000.000 | (372.569.600) | 15.027.430.400 | 15.311.141.583 |
| | | | Dự phòng | Giá trị ghi sổ |
| | | | (400.150.610) | 14.710.990.973 |
| | | | - | 4.000.000.000 |
| | | | (400.150.610) | 10.710.990.973 |
| | | | - | 200.000.000 |
| | | | - | 200.000.000 |
| | | | (400.150.610) | 14.910.990.973 |

Đơn vị tính: VND

(1) Công ty CP Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 2802759331 ngày 10/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 14.500.000.000 VND (Bằng chữ: Mười bốn tỷ năm trăm triệu đồng chẵn). Công ty CP Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu. Công ty đang nắm giữ 40% tỉ lệ quyền biểu quyết tại Công ty CP Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa. Trong năm, Công ty phát sinh doanh thu bán xăng dầu với công ty này.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(2) Công ty TNHH Bắc Hương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500363508 ngày 26/04/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Công ty đã có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 21/11/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là 28.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ đồng chẵn). Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu thương mại, xây dựng và nhà hàng. Công ty đang nắm giữ 40% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty TNHH Bắc Hương. Trong năm, Công ty phát sinh doanh thu bán xăng dầu với công ty này.

Tại thời điểm 31/12/2021, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam | - | - | 2.965.399.135 | - |
| Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Tây Nguyên | 4.350.071.631 | - | 2.267.936.616 | - |
| Công ty TNHH Bắc Hương | 464.955.356 | - | 1.662.828.631 | - |
| Công ty CP Vijasun | 1.729.596.287 | - | 1.874.596.287 | - |
| Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO | 1.746.489.787 | - | 153.515.010 | - |
| Các đối tượng khác | 13.507.235.009 | (3.854.036.972) | 15.951.579.868 | (2.699.262.149) |
| Cộng | 21.798.348.070 | (3.854.036.972) | 24.875.855.547 | (2.699.262.149) |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Công ty TNHH Giải pháp công nghệ Eco | 308.000.000 | - |
| Công ty CP Vật tư - xăng dầu Hải Dương | 305.814.977 | - |
| Chi nhánh Đầu tư và Xây dựng Miền Nam - Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô | 36.369.750 | 480.000.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tân An | 160.000.000 | 160.000.000 |
| Các đối tượng khác | 315.601.118 | 384.281.200 |
| Cộng | 1.125.785.845 | 1.024.281.200 |

5. Phải thu khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------|-------------|----------|-------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Ngắn hạn</i> | | | | |
| Phải thu khác | 281.296.662 | - | 278.744.495 | - |
| Phải thu thuế TNCN | 195.566.356 | - | 195.566.356 | - |

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | | | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| Các đối tượng khác | 85.730.306 | - | 83.178.139 | - |
| Tạm ứng | 3.600.340.521 | - | 3.392.796.955 | - |
| Hoàng Trung Dũng | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 | - |
| Lưu Thị Hồng Ngọc | 1.625.248.539 | - | 1.430.434.707 | - |
| Các đối tượng khác | 475.091.982 | - | 462.362.248 | - |
| Ký quỹ ký cược | - | - | 102.913.480 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam | - | - | 70.539.480 | - |
| Các đối tượng khác | - | - | 32.374.000 | - |
| Cộng | 3.881.637.183 | - | 3.774.454.930 | - |

| 6. Nợ xấu | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, người mua trả tiền trước, trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | 4.929.776.993 | 1.075.740.021 | 3.486.627.364 | 787.365.215 |
| Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga | 583.982.386 | - | 583.982.386 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bình Phương | 246.759.810 | - | 246.759.810 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Chung | 236.262.476 | - | 236.262.476 | - |
| Các đối tượng khác | 3.862.772.321 | 1.075.740.021 | 2.419.622.692 | 787.365.215 |
| Cộng | 4.929.776.993 | 1.075.740.021 | 3.486.627.364 | 787.365.215 |

| 7. Hàng tồn kho | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 26.355.037.490 | - | 18.689.344.477 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 170.445.030 | - | 152.865.004 | - |
| Thành phẩm | 8.934.356.864 | (681.458.525) | 7.332.609.450 | (681.458.525) |
| Hàng hóa | 4.068.130.001 | - | 1.947.076.177 | - |
| Hàng gửi bán | 1.276.065.762 | - | - | - |
| Cộng | 40.804.035.147 | (681.458.525) | 28.121.895.108 | (681.458.525) |

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i> | | |
| Dự án Phú Bình - Thái Nguyên | 430.780.835 | 430.780.835 |
| Cộng | 430.780.835 | 430.780.835 |

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

| | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|-----------------------|---------------|
| | Chuyển giao công nghệ | Cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2021 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Số dư ngày 31/12/2021 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2021 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Số dư ngày 31/12/2021 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | - | - |
| Tại ngày 31/12/2021 | - | - |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.910.231.420 VND (Tại 31/12/2020: 2.910.231.420 VND)

10. Chi phí trả trước

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 340.721.213 | 562.044.557 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 107.457.740 | 107.457.739 |
| Chi phí trả trước khác | 233.263.473 | 454.586.818 |
| b) Dài hạn | 1.556.153.095 | 1.814.122.186 |
| Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất | 1.168.635.188 | 1.206.333.088 |
| Chi phí trả trước khác | 387.517.907 | 607.789.098 |
| Cộng | 1.896.874.308 | 2.376.166.743 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2021 | 10.461.594.073 | 23.555.938.122 | 13.013.713.058 | 4.973.781.831 | 52.005.027.084 |
| Mua trong năm | - | 298.890.000 | 1.755.463.636 | 172.727.272 | 2.227.080.908 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (125.328.190) | (2.160.264.667) | (172.727.272) | (2.458.320.129) |
| Số dư ngày 31/12/2021 | 10.461.594.073 | 23.729.499.932 | 12.608.912.027 | 4.973.781.831 | 51.773.787.863 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2021 | 10.029.383.780 | 18.142.100.617 | 5.851.878.895 | 4.790.519.573 | 38.813.882.865 |
| Khấu hao trong năm | 78.583.692 | 1.206.457.868 | 1.694.887.239 | 119.400.114 | 3.099.328.913 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (125.328.190) | (1.974.320.129) | (15.601.174) | (2.115.249.493) |
| Số dư ngày 31/12/2021 | 10.107.967.472 | 19.223.230.295 | 5.572.446.005 | 4.894.318.513 | 39.797.962.285 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 432.210.293 | 5.413.837.505 | 7.161.834.163 | 183.262.258 | 13.191.144.219 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 353.626.601 | 4.506.269.637 | 7.036.466.022 | 79.463.318 | 11.975.825.578 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.721.605.174 VND (ngày 31/12/2020: 5.767.647.766 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.058.920.971 VND (ngày 31/12/2020: 33.418.644.468 VND)

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Phải trả người bán

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại Tân Quang Minh | 2.925.760.000 | 2.925.760.000 | 1.451.040.000 | 1.451.040.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Nam Hải | 390.114.798 | 390.114.798 | 490.241.035 | 490.241.035 |
| Hanwa (Korea) Co., Ltd | 1.783.032.272 | 1.783.032.272 | - | - |
| Các đối tượng khác | 2.909.429.823 | 2.909.429.823 | 3.060.324.513 | 3.060.324.513 |
| Cộng | 8.008.336.893 | 8.008.336.893 | 5.001.605.548 | 5.001.605.548 |

13. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Công ty CP Thương mại vận tải Thành Vũ | 2.089.059.704 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ toàn năng | 664.125.000 | - |
| Công ty CP Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa | 1.938.591.680 | 295.859.554 |
| Công ty TNHH Nhiên liệu Sài Gòn Đông Dương | 19.110.000 | 19.110.000 |
| Công ty TNHH Dầu nhờn HND Việt Nam | - | 504.506.342 |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ năng lượng Hoàng Gia | 1.300.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 1.687.556.337 | 15.008.279 |
| Cộng | 7.698.442.721 | 834.484.175 |

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Đơn vị tính: VND 31/12/2021 |
|---|--------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| | <i>a) Phải nộp</i> | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 92.932.638 | 1.781.026.253 | 1.845.537.675 | 28.421.216 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 2.915.240.131 | 2.915.240.131 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 154.889.594 | 154.889.594 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 146.581.463 | 715.732.971 | 334.390.860 | 527.923.574 |
| Các loại thuế khác | 27.702.639 | 1.412.855.621 | 1.345.136.793 | 95.421.467 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| Cộng | 267.216.740 | 6.979.744.570 | 6.595.195.053 | 651.766.257 |
| <i>b) Phải thu</i> | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 47.957.597 | 47.957.597 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 68.794.129 | 165.757.225 | 126.372.202 | 29.409.106 |
| Cộng | 116.751.726 | 213.714.822 | 126.372.202 | 29.409.106 |

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | Trong năm | | | Đơn vị tính: VND | | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2021 | 01/01/2021 | | | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thành Đô (1) | 28.459.758.646 | 28.459.758.646 | 139.786.574.322 | 143.414.919.188 | 32.088.103.512 | 32.088.103.512 |
| Vay cá nhân (2) | 2.016.387.307 | 2.016.387.307 | 2.036.314.524 | 3.917.047.114 | 3.897.119.897 | 3.897.119.897 |
| Bùi Thị Đông | 468.312.018 | 468.312.018 | 72.890.510 | | 395.421.508 | 395.421.508 |
| Đỗ Hồng Ngọc Trâm | 40.000.000 | 40.000.000 | 20.000.000 | 35.000.000 | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Hoàng Trung Dũng | 58.296.993 | 58.296.993 | 653.884.970 | 1.013.352.000 | 417.764.023 | 417.764.023 |
| Lưu Thị Thủy Huyền | 770.000.000 | 770.000.000 | 270.000.000 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Nguyễn Khánh Vi | 51.520.271 | 51.520.271 | 37.281.019 | | 14.239.252 | 14.239.252 |
| Nguyễn Trường Sơn | - | - | 579.000.000 | 2.718.695.114 | 2.139.695.114 | 2.139.695.114 |
| Tạ Thị Diễm | 423.258.025 | 423.258.025 | 323.258.025 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Trần Hoài Nam | 205.000.000 | 205.000.000 | 60.000.000 | | 145.000.000 | 145.000.000 |
| Trương Ngọc Hân | - | - | 20.000.000 | 50.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Dương Thị Đào | - | - | | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Cộng | 30.476.145.953 | 30.476.145.953 | 141.822.888.846 | 147.331.966.302 | 35.985.223.409 | 35.985.223.409 |

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/40407/HĐTĐ ngày 04/08/2020 với hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 05/08/2021 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/40407/HĐTĐ ngày 01/11/2021 với hạn mức tín dụng tối đa 70.000.000.000 VND được chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/40407/HĐTĐ ngày 04/08/2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng chuyển sang. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, bảo lãnh thanh toán và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức, tối đa không vượt quá 30/10/2022. Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ. Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản cố định, hàng tồn kho và HD tiền gửi có kỳ hạn của bên vay theo các hợp đồng thế chấp.

(2) Vay cá nhân theo Hợp đồng vay cá nhân với mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: Dưới 12 tháng. Lãi suất cho vay: 5,7% - 6,5% (Tùy theo từng thông báo lãi suất từng thời điểm và kỳ hạn cho vay). Phương thức bảo đảm: tín chấp.

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Chi phí phải trả

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Chi phí lãi vay phải trả | 25.633.823 | 34.144.620 |
| Chi phí phải trả khác | 163.000.000 | 70.000.000 |
| Cộng | 188.633.823 | 104.144.620 |

17. Phải trả khác

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 22.012.752 | 22.012.752 |
| Kinh phí công đoàn | 62.541.494 | 56.221.743 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 297.502.205 | 297.502.205 |
| Nguyễn Trường Sơn | - | 579.000.000 |
| Các đối tượng khác | 11.220.000 | 174.580.000 |
| Cộng | 393.276.451 | 1.129.316.700 |

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | | Cộng |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 47.246.320.000 | (20.000.000) | 252.791.669 | 46.237.195.128 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 15.580.675 | 15.580.675 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (50.000.000) | (50.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 47.246.320.000 | (20.000.000) | 218.372.344 | 47.444.692.344 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 3.149.152.983 | 3.149.152.983 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (50.000.000) | (50.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 47.246.320.000 | (20.000.000) | 3.317.525.327 | 50.543.845.327 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của các cổ đông | 47.246.320.000 | 47.246.320.000 |
| Cộng | 47.246.320.000 | 47.246.320.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 47.246.320.000 | 47.246.320.000 |

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| | | |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 47.246.320.000 | 47.246.320.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.724.632 | 4.724.632 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.724.632 | 4.724.632 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.724.632 | 4.724.632 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.724.632 | 4.724.632 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.724.632 | 4.724.632 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu | | |

d) Các quỹ của công ty

| Khoản mục | 01/01/2021 | Số tăng trong năm | Số giảm trong năm | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| | | | | 31/12/2021 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 78.624.445 | - | - | 78.624.445 |
| Cộng | 78.624.445 | - | - | 78.624.445 |

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Nguồn kinh phí

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------|--------------|---------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí đầu năm | 66.371.540 | (11.628.460) |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | - | 78.000.000 |
| Chi sự nghiệp | (94.635.000) | (194.635.000) |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | (28.263.460) | (128.263.460) |

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| USD | 733,44 | 764,64 |
| Tiền gửi ngân hàng | 733,44 | 764,64 |

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 145.785.849.584 | 139.778.410.673 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 54.025.681.588 | 49.974.303.056 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.363.636 | 66.345.451 |
| Cộng | 199.819.894.808 | 189.819.059.180 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Chiết khấu thương mại | 102.836.928 | 213.837.307 |
| Hàng bán bị trả lại | 17.837.682 | 55.813.705 |
| Cộng | 120.674.610 | 269.651.012 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 135.786.914.197 | 132.779.231.659 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 34.384.272.587 | 33.178.344.093 |
| Khấu hao | 49.905.043 | 49.661.564 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (33.962.224) |
| Cộng | 170.221.091.827 | 165.973.275.092 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 116.168.252 | 214.679.254 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.477.988 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | - | 311.535 |
| Nhận cổ tức từ các khoản đầu tư | - | 18.030.322 |
| Cộng | 117.646.240 | 233.021.111 |

5. Chi phí tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.148.596.835 | 2.800.927.628 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 140.733.237 | 108.667.163 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 38.570.425 | - |
| Trích lập dự phòng đầu tư tài chính | 55.263.950 | - |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | (82.844.960) | - |
| Chiết khấu thanh toán | 135.000.000 | - |
| Chi phí tài chính khác | 120.083 | 37.411 |
| Cộng | 2.435.439.570 | 2.909.632.202 |

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thu nhập khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Thanh lý cây xăng | - | 144.999.991 |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 176.125.661 | 705.000.000 |
| Phạt hợp đồng | 300.000.000 | - |
| Thu nhập khác | 5.790.512 | 33.055.013 |
| Cộng | 481.916.173 | 883.055.004 |

7. Chi phí khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
| Nộp phạt vi phạm hành chính | 80.000.000 | - |
| Thuế GTGT | 59.227.638 | - |
| Quà tặng khách hàng | - | 43.250.000 |
| Chi phí khác | 56.975.102 | 17.450.926 |
| Cộng | 196.202.740 | 60.700.926 |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 12.273.109.029 | 10.549.970.212 |
| Chi phí nhân viên | 4.410.218.606 | 2.273.617.989 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.130.355.588 | 902.864.889 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 324.601.434 | 121.032.140 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.256.337.305 | 1.193.139.804 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.433.880.614 | 2.285.603.987 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.717.715.482 | 3.773.711.403 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 11.308.053.491 | 10.903.883.439 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.868.214.912 | 5.216.890.130 |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 1.183.971.454 | 1.021.240.176 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 655.031.891 | 582.215.963 |
| Thuế, phí, lệ phí | 4.000.000 | 166.313.378 |
| Chi phí dự phòng | 1.154.774.823 | 434.306.435 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 901.314.342 | 772.299.073 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.540.746.069 | 2.710.618.284 |
| Cộng | 23.581.162.520 | 21.453.853.651 |

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 VND |
|----------------------------------|-----------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 65.071.247.813 |
| Chi phí nhân công | 11.002.588.661 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.099.328.913 |
| Chi phí dự phòng | 1.154.774.823 |

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | |
|---------------------------|-----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.690.132.313 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.218.702.281 |
| Cộng | 92.236.774.804 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.864.885.954 | 268.022.412 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.247.492.410 | 1.535.132.853 |
| Các khoản điều chỉnh khác (nếu có) | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động | - | - |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.112.378.364 | 1.803.155.265 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.022.475.673 | 360.631.053 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm năm 2021 là 30% theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 | 306.742.702 | 108.189.316 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 715.732.971 | 252.441.737 |

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.149.152.983 | 15.580.675 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| - Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.149.152.983 | 15.580.675 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4.724.632 | 4.724.632 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 666,54 | 3,30 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm: | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 141.822.888.846 | 123.352.496.998 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm: | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 147.331.966.302 | 135.809.597.329 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VIII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo quyết định số 03/QĐ-HĐQT và quyết định số 04/QĐ - HĐQT ngày 17/01/2022, Công ty quyết định miễn nhiệm chức danh kế toán trưởng đối với ông Chu Xuân Thắng và bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Hường giữ chức danh kế toán trưởng. Do đó ông Nguyễn Đức Hường sẽ chịu trách nhiệm ký trên báo cáo tài chính năm 2021

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty TNHH Bắc Hương
 Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa
 Ông Nguyễn Trường Sơn
 Ông Hoàng Trung Dũng
 Ông Hoàng Bình Dương
 Bà Đinh Thị Việt Anh
 Bà Lưu Thị Hồng Ngọc

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 Phó chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ
 Cá nhân có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt
 Cá nhân có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Bán hàng | 19.417.826.294 | 20.849.467.119 |
| Công ty TNHH Bắc Hương | 8.596.478.842 | 7.172.265.260 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa | 10.821.347.452 | 13.677.201.859 |
| Vay ngắn hạn | 1.232.884.970 | 3.816.820.301 |
| Ông Hoàng Trung Dũng | 653.884.970 | 3.781.829.590 |
| Ông Nguyễn Trường Sơn | 579.000.000 | 34.990.711 |
| Trả nợ vay ngắn hạn | 3.732.047.114 | 7.432.582.094 |
| Ông Hoàng Trung Dũng | 1.013.352.000 | 7.432.582.094 |
| Ông Nguyễn Trường Sơn | 2.718.695.114 | - |
| Tạm ứng | 194.813.832 | 2.811.187.888 |
| Ông Hoàng Trung Dũng | - | 1.500.000.000 |
| Bà Lưu Thị Hồng Ngọc | 194.813.832 | 2.811.187.888 |

b) Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu khách hàng | | |
| Công ty TNHH Bắc Hương | 464.955.356 | 1.662.828.631 |

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Người mua trả tiền trước | 1.938.591.680 | 295.859.554 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu APP 1 Thanh Hóa | 1.938.591.680 | 295.859.554 |
| Vay ngắn hạn | 58.296.993 | 2.557.459.137 |
| Ông Nguyễn Trường Sơn | - | 2.139.695.114 |
| Ông Hoàng Trung Dũng | 58.296.993 | 417.764.023 |
| Tạm ứng | 3.125.248.539 | 2.930.434.707 |
| Ông Hoàng Trung Dũng | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Bà Lưu Thị Hồng Ngọc | 1.625.248.539 | 1.430.434.707 |

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

Thu nhập Ban Tổng giám đốc 1.335.008.545

| | | |
|------------------|---|-------------|
| Họ và tên | Chức danh | |
| Hoàng Trung Dũng | Tổng Giám đốc | 601.611.200 |
| Hoàng Bình Dương | Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Chi nhánh Hồ Chí Minh | 204.381.797 |
| Nguyễn Hồng Điệp | Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh miền Bắc | 316.604.600 |
| Nguyễn Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc Phụ trách sản xuất | 212.410.948 |

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị 294.000.000

| | | |
|-------------------|----------------------------|------------|
| Họ và tên | Chức danh | |
| Nguyễn Trường Sơn | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 72.000.000 |
| Hoàng Trung Dũng | Thành viên | 60.000.000 |
| Nguyễn Hà Trung | Thành viên | 54.000.000 |
| Nguyễn Văn Vũ | Thành viên | 54.000.000 |
| Hoàng Bình Dương | Thành viên | 54.000.000 |

Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát 90.000.000

| | | |
|----------------------|----------------------|------------|
| Họ và tên | Chức danh | |
| Lê Thị Bạch Liên | Trưởng Ban kiểm soát | 54.000.000 |
| Phạm Ngọc Quốc Cường | Thành viên | 36.000.000 |

Tổng cộng 1.719.008.545**3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

| | | |
|---------------|-------------------|-------------------|
| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 30.476.145.953 | 35.985.223.409 |

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (3.095.823.703) | (2.461.778.250) |
| Nợ thuần | 27.380.322.250 | 33.523.445.159 |
| Vốn chủ sở hữu | 51.258.828.810 | 48.059.675.827 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | 53,42% | 69,75% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.095.823.703 | 2.461.778.250 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 21.825.948.281 | 25.951.048.328 |
| Cộng | 28.121.771.984 | 31.612.826.578 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 30.476.145.953 | 35.985.223.409 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 8.401.613.344 | 6.130.922.248 |
| Chi phí phải trả | 188.633.823 | 104.144.620 |
| Cộng | 39.066.393.120 | 42.220.290.277 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện Phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro do thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2021 như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|----------------|------------|------------|------------|------------|
| | 31/12/2021 | 01/01/2021 | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | - | - | 16.630.460 | 17.176.227 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2021 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 8.401.613.344 | - | 8.401.613.344 |
| Chi phí phải trả | 188.633.823 | - | 188.633.823 |
| Các khoản vay | 30.476.145.953 | - | 30.476.145.953 |
| 01/01/2021 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Cộng VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 6.130.922.248 | - | 6.130.922.248 |
| Chi phí phải trả | 104.144.620 | - | 104.144.620 |
| Các khoản vay | 35.985.223.409 | - | 35.985.223.409 |

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2021 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------|----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.095.823.703 | - | 3.095.823.703 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 3.000.000.000 | 200.000.000 | 3.200.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 21.825.948.281 | - | 21.825.948.281 |
| 01/01/2021 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Cộng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.461.778.250 | - | 2.461.778.250 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 3.000.000.000 | 200.000.000 | 3.200.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 25.951.048.328 | - | 25.951.048.328 |

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hương

Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Dũng